

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC

Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 -05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-28
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10-28



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức tiền thân là Nhà máy Que hàn điện Việt Đức, được thành lập theo Quyết định số 316/QĐTCNSD ngày 26/05/1993 của Bộ Công nghiệp nặng và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 166/2003/QĐ-BCN ngày 14/10/2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Bá Việt	Chủ tịch
Ông Bùi Hồng Sơn	Ủy viên
Ông Nguyễn Quốc Thành	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Tiến	Ủy viên
Ông Ngô Duy Đông	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Bá Việt	Giám đốc
Ông Bùi Hồng Sơn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Tiến	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Khán	Phó Giám đốc
Ông Hoàng Xuân Thành	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Mạnh Hùng	Trưởng ban
Ông Đặng Quốc Dũng	Thành viên
Bà Thái Thị Hồng Loan	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC

Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Giám đốc

Ngô Bá Việt

Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018

Số: 140818.006/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức được lập ngày 19 tháng 07 năm 2018, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



[Handwritten signature in blue ink]

Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		78.406.277.473	83.985.982.283
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.422.882.644	11.100.477.367
111	1. Tiền		3.422.882.644	11.100.477.367
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		31.031.718.354	24.771.087.196
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	39.464.944.667	30.735.130.094
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		115.183.373	251.683.373
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	2.556.615.450
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	5	590.008.570	428.982.810
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.138.418.256)	(9.201.324.531)
140	IV. Hàng tồn kho	7	43.653.481.576	47.328.203.653
141	1. Hàng tồn kho		43.653.481.576	47.328.203.653
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		298.194.899	786.214.067
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		256.871.118	722.140.792
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	41.323.781	64.073.275
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		57.392.427.521	61.573.968.645
220	II. Tài sản cố định		53.526.993.494	57.483.883.018
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	53.526.993.494	57.483.883.018
222	- Nguyên giá		132.061.245.700	132.061.245.700
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(78.534.252.206)	(74.577.362.682)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	-	-
228	- Nguyên giá		267.135.000	267.135.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(267.135.000)	(267.135.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.865.434.027	4.090.085.627
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	3.865.434.027	4.090.085.627
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		135.798.704.994	145.559.950.928


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		54.628.219.855	50.128.953.431
310	I. Nợ ngắn hạn		54.628.219.855	50.128.953.431
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	34.296.150.296	34.497.471.453
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	975.293.994	496.969.240
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	774.771.303	42.077.311
314	4. Phải trả người lao động		2.120.559.953	1.782.963.904
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	14	2.129.875.332	1.913.056.971
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	13.851.154.184	10.763.349.759
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		480.414.793	633.064.793
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		81.170.485.139	95.430.997.497
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	81.170.485.139	95.430.997.497
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		55.247.160.000	55.247.160.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		55.247.160.000	55.247.160.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		683.890.000	683.890.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.524.716.000	5.099.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.714.719.139	34.400.947.497
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		20.013.441.497	32.511.092.667
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(298.722.358)	1.889.854.830
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		135.798.704.994	145.559.950.928


Nguyễn Văn Đồng
Người lập


Hoàng Xuân Thành
Kế toán trưởng


Ngô Bá Việt
Giám đốc



Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	107.972.361.019	105.409.415.975
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	2.157.618.180	1.986.074.175
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		105.814.742.839	103.423.341.800
11	4. Giá vốn hàng bán	20	97.414.690.266	93.043.542.491
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.400.052.573	10.379.799.309
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	114.219.766	347.564.081
22	7. Chi phí tài chính	22	472.058.434	471.755.294
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		472.058.434	471.755.294
25	8. Chi phí bán hàng	23	4.290.693.330	4.294.782.519
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	4.039.822.752	4.171.445.822
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(288.302.177)	1.789.379.755
31	11. Thu nhập khác		181.819	1.781.920
32	12. Chi phí khác		10.602.000	11.276.520
40	13. Lợi nhuận khác		(10.420.181)	(9.494.600)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(298.722.358)	1.779.885.155
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	-	358.232.334
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(298.722.358)</u>	<u>1.421.652.821</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	(54)	257

ht

H. R.



Nguyễn Văn Đông
Người lập

Hoàng Xuân Thành
Kế toán trưởng

Ngô Bá Việt
Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		108.548.061.125	114.862.055.860
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(95.773.571.287)	(116.040.695.726)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(8.511.563.840)	(10.275.963.400)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(472.058.434)	(471.755.294)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(55.188.372)	(738.430.042)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		716.800.026	2.048.474.973
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.131.378.307)	(6.930.050.096)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		321.100.911	(17.546.363.725)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(1.144.178.840)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.556.615.450	9.443.384.550
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		114.219.766	347.564.081
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.670.835.216	8.646.769.791
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		22.139.929.686	35.620.749.780
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(19.052.125.261)	(23.553.142.058)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(13.757.335.275)	(16.464.073.300)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(10.669.530.850)	(4.396.465.578)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(7.677.594.723)	(13.296.059.512)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		11.100.477.367	17.296.809.103
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	3.422.882.644	4.000.749.591



Nguyễn Văn Đồng
Người lập



Hoàng Xuân Thành
Kế toán trưởng



Ngô Bá Việt
Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức tiền thân là Nhà máy Que hàn điện Việt Đức, được thành lập theo Quyết định số 316/QĐTCNSD ngày 26/05/1993 của Bộ Công nghiệp nặng và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 166/2003/QĐ-BCN ngày 14/10/2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 55.247.160.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 55.247.160.000 đồng; tương đương 5.524.716 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu hàn (que hàn điện, dây hàn);
- Kinh doanh vật tư, nguyên liệu để sản xuất vật liệu hàn;
- Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ, do thị trường công nghiệp đặc biệt là ô tô xe máy và đóng tàu chưa có gì khởi sắc cho nên sản lượng sản xuất và tiêu thụ của Công ty không tăng trưởng được. Công ty chuyển hướng sang thị trường dân dụng để duy trì sản lượng. Nhưng ở thị trường này, yếu tố cạnh tranh, đặc biệt là cạnh tranh về giá gay gắt, nên mặc dù bù đắp được một phần sản lượng nhưng không có lợi nhuận. Mặt khác, do tác động tăng giá của việc áp thuế tự vệ thép nên giá thép tăng ở mức cao làm cho giá vốn tăng dẫn đến lợi nhuận giảm mạnh. Công ty có điều chỉnh giá bán nhưng do áp lực cạnh tranh đặc biệt với sản phẩm nhập ngoại có thuế suất 0% nên không thể tăng tương ứng với sự gia tăng của chi phí.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Bảng sáng chế	05 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17 . Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất que hàn và dây hàn, chiếm hơn 90% trong toàn bộ hoạt động của Công ty. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Đồng thời, toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.398.547.101	696.495.190
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.024.335.543	10.403.982.177
	3.422.882.644	11.100.477.367

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Container Quốc tế CAS	3.406.598.850	(3.406.598.850)	3.406.598.850	(3.406.598.850)
Công ty TNHH Sơn Trường	457.519.510	-	2.040.309.410	-
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Công nghiệp Tàu thủy Bạch Đằng	1.343.019.727	(1.343.019.727)	1.343.019.727	(1.343.019.727)
Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Sông Chanh	1.092.299.223	(1.092.299.223)	1.090.729.023	(1.090.729.023)
Công ty TNHH Phát triển Thương mại Phương Đông	2.989.282.906	-	895.893.986	-
Công ty Cổ phần Vận tải Thương mại và Du lịch Đông Anh	2.340.943.610	-	770.299.031	-
Công ty TNHH Hà Bảo Sơn	1.717.623.217	-	1.050.222.167	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	26.117.657.624	(3.296.500.456)	20.138.057.900	(3.360.976.931)
	39.464.944.667	(9.138.418.256)	30.735.130.094	(9.201.324.531)

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	86.311.747	-	86.614.172	-
Tạm ứng	410.555.163	-	247.628.633	-
Phải thu khác	93.141.660	-	94.740.005	-
	590.008.570	-	428.982.810	-

6 . NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi, gồm:

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Công ty Cổ phần Container Quốc tế CAS	3.406.598.850	-	3.406.598.850	-
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Công nghiệp Tàu thủy Bạch Đằng	1.343.019.727	-	1.343.019.727	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Sông Chanh	1.092.299.223	-	1.090.729.023	-
- Các khoản khác	3.651.655.998	355.155.542	3.838.533.078	477.556.147
	9.493.573.798	355.155.542	9.678.880.678	477.556.147

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	26.636.125.475	-	33.333.711.108	-
Công cụ, dụng cụ	140.662.220	-	160.738.224	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.064.814.000	-	1.359.206.000	-
Thành phẩm	14.299.735.051	-	12.138.371.101	-
Hàng hoá	512.144.830	-	336.177.220	-
	43.653.481.576	-	47.328.203.653	-

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	36.548.890.596	84.604.833.076	10.781.231.119	126.290.909	132.061.245.700
Số dư cuối kỳ	36.548.890.596	84.604.833.076	10.781.231.119	126.290.909	132.061.245.700
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	17.656.653.646	49.281.342.135	7.543.136.598	96.230.303	74.577.362.682
- Khấu hao trong kỳ	812.797.824	2.774.810.905	361.765.643	7.515.152	3.956.889.524
Số dư cuối kỳ	18.469.451.470	52.056.153.040	7.904.902.241	103.745.455	78.534.252.206
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	18.892.236.950	35.323.490.941	3.238.094.521	30.060.606	57.483.883.018
Tại ngày cuối kỳ	18.079.439.126	32.548.680.036	2.876.328.878	22.545.454	53.526.993.494

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 38.561.585.463 đồng;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.221.229.115 đồng.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là bằng sáng chế với nguyên giá tại ngày 30/06/2018 là 267.135.000 đồng, giá trị hao mòn lũy kế đến ngày 30/06/2018 là 267.135.000 đồng.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, chi phí san lấp (*)	3.323.569.627	3.363.569.627
Chi phí chuyển giao công nghệ	401.864.400	446.516.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	140.000.000	280.000.000
	3.865.434.027	4.090.085.627

(*) Là các khoản chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng liên quan đến Dự án Nhà máy sản xuất dây hàn 6.000 tấn/năm tại Tỉnh Hải Dương được phân bổ theo thời gian thuê đất là 50 năm.

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Thanh An	-	-	5.177.513.880	5.177.513.880
Công ty TNHH Vạn Đạt	7.368.140.040	7.368.140.040	4.787.551.820	4.787.551.820
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Minh Hưng	3.780.000.364	3.780.000.364	5.157.059.596	5.157.059.596
Công ty Cổ phần thương mại hàng hóa quốc tế IPC	4.952.985.964	4.952.985.964	-	-
Công ty Cổ phần khoáng sản Hoàn Kiếm	4.152.136.714	4.152.136.714	-	-
Phải trả các đối tượng khác	14.042.887.214	14.042.887.214	19.375.346.157	19.375.346.157
	34.296.150.296	34.296.150.296	34.497.471.453	34.497.471.453

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Doanh nghiệp tư nhân Xí nghiệp đóng tàu vận tải Thành An	95.040.000	95.040.000
Công Ty TNHH Xây Dựng Và Thương Mại Vinadubai	111.898.350	-
Khác	768.355.644	401.929.240
	975.293.994	496.969.240

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	1.724.395.993	949.624.690	-	774.771.303
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	42.077.311	-	55.188.372	13.111.061	-
Thuế Thu nhập cá nhân	64.073.275	-	717.936.500	682.075.945	28.212.720	-
Các loại thuế khác	-	-	557.720.660	557.720.660	-	-
	64.073.275	42.077.311	3.000.053.153	2.244.609.667	41.323.781	774.771.303

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	232.085.706	138.528.722
- Bảo hiểm y tế	55.337.363	29.030.658
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.037.797	7.345.927
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	161.339.365	106.884.640
- Phải trả ông Ngô Bá Việt (*)	1.278.673.000	1.278.673.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	401.402.101	352.594.024
	2.129.875.332	1.913.056.971
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan	1.278.673.000	1.278.673.000

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30.)

(*) Là khoản tiền vay mượn ông Ngô Bá Việt - Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc Công ty để mua ô tô.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC

Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

15 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	10.763.349.759	10.763.349.759	22.139.929.686	19.052.125.261	13.851.154.184	13.851.154.184
	10.763.349.759	10.763.349.759	22.139.929.686	19.052.125.261	13.851.154.184	13.851.154.184

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30/06/2018:

Hợp đồng cho vay hạn mức số 222/2017- HĐCVHM/NHCT320-VIWELCO ngày 21/12/2017 tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày 21/12/2017 đến hết ngày 21/12/2018;
- + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản là Máy móc thiết bị trong hợp đồng thế chấp số 01/2018/HĐBĐ/NHCT320 - VIWELCO và Nhà cửa vật kiến trúc trong hợp đồng thế chấp số 02/2018/HĐBĐ/NHCT320 - VIWELCO.

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	55.247.160.000	683.890.000	4.249.000.000	50.485.240.667	110.665.290.667
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	1.421.652.821	1.421.652.821
Phân phối lợi nhuận	-	-	850.000.000	-	850.000.000
Số dư cuối kỳ trước	55.247.160.000	683.890.000	5.099.000.000	51.906.893.488	112.936.943.488
Số dư đầu năm nay	55.247.160.000	683.890.000	5.099.000.000	34.400.947.497	95.430.997.497
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(298.722.358)	(298.722.358)
Phân phối lợi nhuận	-	-	425.716.000	(14.387.506.000)	(13.961.790.000)
Số dư cuối kỳ này	55.247.160.000	683.890.000	5.524.716.000	19.714.719.139	81.170.485.139

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 07 tháng 05 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	34.400.947.497
Trích Quỹ đầu tư phát triển	1,23%	425.716.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0,44%	150.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 25% vốn điều lệ)	40,15%	13.811.790.000
Lợi nhuận chưa phân phối	58,18%	20.013.441.497

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Tỷ lệ</u> (%)	<u>Cuối kỳ</u> VND	<u>Tỷ lệ</u> (%)	<u>Đầu kỳ</u> VND
Ông Ngô Bá Việt	17,75%	9.806.370.900	17,75%	9.806.370.900
Ông Đặng Quốc Dũng	6,06%	3.347.977.896	6,06%	3.347.977.896
Ông Nguyễn Huy Tiến	8,53%	4.712.582.748	8,53%	4.712.582.748
Các cổ đông khác	67,66%	37.380.228.456	67,66%	37.380.228.456
	100%	55.247.160.000	100%	55.247.160.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>6 tháng đầu năm</u> <u>2018</u> VND	<u>6 tháng đầu năm</u> <u>2017</u> VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	55.247.160.000	55.247.160.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	55.247.160.000	55.247.160.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	55.247.160.000	55.247.160.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	106.884.640	31.249.340
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	13.811.790.000	16.574.148.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	13.811.790.000	16.574.148.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(13.757.335.275)	(16.464.073.300)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(13.757.335.275)	(16.464.073.300)
- <i>Số dư cuối kỳ</i>	161.339.365	141.324.040

d) Cổ phiếu

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.524.716	5.524.716
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.524.716	5.524.716
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.524.716	5.524.716
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.524.716	5.524.716
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.524.716	5.524.716
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	<u>30/06/2018</u> VND	<u>01/01/2018</u> VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.524.716.000	5.099.000.000
	5.524.716.000	5.099.000.000

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.591,16	1.591,16
- Đồng Euro (EUR)	411,82	412,14

b) Nợ khó đòi đã xử lý	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
	628.304.578	628.304.578
18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2018	2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	107.972.361.019	105.409.415.975
	107.972.361.019	105.409.415.975
19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2018	2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.737.843.850	675.519.300
Hàng bán bị trả lại	233.162.000	311.166.075
Giảm giá hàng bán	186.612.330	999.388.800
	2.157.618.180	1.986.074.175
20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2018	2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	97.414.690.266	93.043.542.491
	97.414.690.266	93.043.542.491
21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2018	2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	114.219.766	347.564.081
	114.219.766	347.564.081
22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2018	2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	472.058.434	471.755.294
	472.058.434	471.755.294

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.461.273	19.609.664
Chi phí nhân công	1.390.501.723	981.383.169
Chi phí khấu hao tài sản cố định	103.799.076	113.220.911
Chi phí khác bằng tiền	2.791.931.258	3.180.568.775
	4.290.693.330	4.294.782.519

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.332.752	23.742.975
Chi phí nhân công	2.410.202.989	2.453.457.920
Chi phí khấu hao tài sản cố định	145.217.758	145.217.758
Thuế, phí, lệ phí	557.720.660	590.508.701
Hoàn nhập dự phòng	(62.906.275)	-
Chi phí khác bằng tiền	970.254.868	958.518.468
	4.039.822.752	4.171.445.822

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(298.722.358)	1.779.885.155
Các khoản điều chỉnh tăng	10.602.000	11.276.520
- Chi phí không hợp lệ	10.602.000	11.276.520
Thu nhập chịu thuế TNDN	(288.120.358)	1.791.161.675
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	358.232.335
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	42.077.311	445.394.161
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(55.188.372)	(738.430.042)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(13.111.061)	65.196.454

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(298.722.358)	1.421.652.821
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(298.722.358)	1.421.652.821
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.524.716	5.524.716
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(54)	257

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	85.730.622.640	84.055.291.069
Chi phí nhân công	9.784.811.495	9.324.506.256
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.956.889.524	3.212.008.689
Chi phí hoàn nhập dự phòng	(62.906.275)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.199.882.726	4.884.433.278
Chi phí khác bằng tiền	4.319.906.786	5.654.866.244
	106.929.206.896	107.131.105.536

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.422.882.644	-	11.100.477.367	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	40.054.953.237	(9.138.418.256)	31.164.112.904	(9.201.324.531)
Các khoản cho vay	-	-	2.556.615.450	-
	43.477.835.881	(9.138.418.256)	44.821.205.721	(9.201.324.531)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	13.851.154.184	10.763.349.759
Phải trả người bán, phải trả khác	36.426.025.628	36.410.528.424
	50.277.179.812	47.173.878.183

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.422.882.644	-	-	3.422.882.644
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.916.534.981	-	-	30.916.534.981
	34.339.417.625	-	-	34.339.417.625
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.100.477.367	-	-	11.100.477.367
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.962.788.373	-	-	21.962.788.373
Các khoản cho vay	2.556.615.450	-	-	2.556.615.450
	35.619.881.190	-	-	35.619.881.190

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	13.851.154.184	-	-	13.851.154.184
Phải trả người bán, phải trả khác	36.426.025.628	-	-	36.426.025.628
	50.277.179.812	-	-	50.277.179.812
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	10.763.349.759	-	-	10.763.349.759
Phải trả người bán, phải trả khác	36.410.528.424	-	-	36.410.528.424
	47.173.878.183	-	-	47.173.878.183

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	2.556.615.450
Đặng Trần Lương	(*)	-	2.556.615.450
Phải trả ngắn hạn khác		1.278.673.000	1.278.673.000
Ngô Bá Việt	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc	1.278.673.000	1.278.673.000

(*) Ông Đặng Trần Lương là bố đẻ của ông Đặng Quốc Dũng - thành viên Ban Kiểm soát của Công ty. Trong kỳ, Công ty đã thu hồi khoản cho vay này bằng tiền mặt.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Thu nhập của Giám đốc	151.166.000	160.695.000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	898.347.000	1.002.037.000

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

ht

H



Nguyễn Văn Đồng
Người lập

Hoàng Xuân Thành
Kế toán trưởng

Ngô Bá Việt
Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018

